

Bản án số: 425/2024/DS-PT

Ngày: 30 - 9 - 2024

/v Tranh chấp bồi thường thiệt hại do tài sản bị
xâm phạm và Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trọng Quế

Ông Dương Hùng Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Xuân Thủy - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Màu - Kiểm sát viên.

Từ ngày 27 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 172/2024/TLPT-DS ngày 19 tháng 6 năm 2024 về việc: “Tranh chấp bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm và Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2024/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 234/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

Ông Trương T1, sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị Mỹ N1, sinh năm 1954.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Mỹ N1: Anh Trương Tuấn K1, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện N, tỉnh C . .

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Hoàng P - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn:

1/ Công an tỉnh Cà M

Địa chỉ: Phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của Công an tỉnh Cà M (theo giấy ủy quyền số 24/GUQ-CAT-TTr ngày 25/7/2024):

- Ông Đặng Ngọc Tr, chức vụ: Phó Trưởng phòng Cảnh sát kinh tế - Công an tỉnh Cà M.

- Ông Lâm Quốc C1, chức vụ: Phó Chánh Thanh tra Công an tỉnh Cà M.

2/ Công an huyện Năm C2

Địa chỉ: Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của Công an huyện Năm C2 (theo giấy ủy quyền số 02/GUQ-CAH-TM ngày 16/02/2024):

- Ông Lâm Hải A2, chức vụ: Phó Trưởng Công an huyện Năm C2.

- Ông Mạc Chí T, chức vụ: Phó Trưởng Công an huyện Năm C2.

3/ Ông Trần Tú N2, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số 54, Đoàn Thị Điểm, khóm 5, phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Tú N2: Ông Phan Hoàng B, sinh năm 1959; Địa chỉ cư trú: Nhà k, đường H, khóm 6, phường 6, thành phố C, tỉnh C .

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà M2.

Địa chỉ: Đường N, khóm 6, thị t, huyện N, tỉnh C ..

Người đại diện hợp pháp của Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn (theo giấy ủy quyền số 404/VKS ngày 24/9/2024):

- Ông Trần Minh C3, chức vụ: Phó Viện trưởng.

- Bà Trương Ngọc T5, chức vụ: Kiểm sát viên.

2/ Bà Lý Kiều L, sinh năm 1967. Cùng địa chỉ với ông Trần Tú N2.

Người đại diện hợp pháp của bà Lý Kiều L: Ông Phan Hoàng B.

3/ Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1955

Địa chỉ: Số 20, đường T, khóm 5, phường 5, thành phố C, tỉnh C ..

4/ Ông Nguyễn Tiến S, sinh năm 1964

Địa chỉ: Khóm 6, thị t, huyện N, tỉnh C ..

5/ Ông Hồ Minh H, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số 192, đường N, khóm 4, thị t, huyện N, tỉnh C ..

6/ Ông Nguyễn N3, sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh C ..

Do có kháng cáo của:

1- Ông Trương T1 và bà Nguyễn Thị Mỹ N1, là nguyên đơn.

2- Công an tỉnh Cà M, là bị đơn.

3- Công an huyện Năm C2, là bị đơn.

4- Ông Trần Tú N2, là bị đơn.

5- Bà Lý Kiều L, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trương T1 và bà Nguyễn Thị Mỹ N1 trình bày:

Do vợ chồng ông Trần Tú N2 và bà Lý Kiều L yêu cầu vợ chồng ông cho hùn hạp làm ăn nhưng vợ chồng ông T1 không đồng ý, nên chiều ngày 09/10/1995, vợ chồng ông N2 cùng một số người đến nhà ông T1, lúc này vợ chồng ông không có ở nhà, nhưng vợ chồng ông N2 đã tự ý lấy tài sản là hai cái vỏ, hai cái máy (01 vỏ lãi lớn có trọng tải 7,5 tấn có 01 máy Yanmar đặt trong, 01 cái vỏ lãi nhỏ có trọng tải 03 tấn có máy D15 đặt ngoài).

Sau đó, ông T1 gửi đơn tố cáo. Ngày 04/01/1996, Công an huyện Ngọc Hiền (nay huyện Năm Căn, viết tắt là Công an huyện) khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với ông N2, nhưng không ra Quyết định tạm giữ tang vật hay thu hồi trả lại tài sản cho vợ chồng ông T1. Sau đó hồ sơ chuyển Công an tỉnh để giải quyết theo thẩm quyền. Đến ngày 02/8/1996, Công an tỉnh ra quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can đối với ông N2, nhưng Công an tỉnh cũng không ra quyết định trả lại vỏ máy.

Ngày 30/7/1996, Công an huyện và Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Hiền (nay huyện Năm Căn, viết tắt VKSND huyện) có mời vợ chồng ông T1 và ông N2 đến để trao trả hai vỏ máy. Tại buổi làm việc, ông T1 đồng ý nhận lại hai vỏ máy nhưng hư hỏng chỗ nào thì ông N2 phải sửa chỗ đó; ông N2 yêu cầu chuyển về tỉnh để thành lập Hội đồng định giá, ông N2 sẽ bồi thường theo kết luận định giá.

Ngày 16/7/1997, Công an tỉnh mời vợ chồng ông để giải quyết hai chiếc vỏ, máy nhưng không mời ông N2 tham gia, nội dung giải quyết là ông T1 nhận vỏ, máy về tự sửa chữa và sử dụng, còn ông N2 xóa số nợ 43.000.000 đồng, nhưng vợ chồng ông T1 không đồng ý mà yêu cầu xử lý hình sự đối với ông Ngọc.

Mặc dù vợ chồng đã khiếu nại liên tục, nhưng cho đến nay Công an tỉnh cũng không tiến hành trả lại hai vỏ, máy. Vì vậy, ông T1, bà N1 yêu cầu bồi thường tổng số tiền $3.155.750.000đ + 28.900.000.000đ = 32.055.750.000đ$. Cụ thể:

1- Yêu cầu Công an tỉnh Cà M, Công an huyện Năm C2 và ông Trần Tú N2 phải bồi thường:

- Hai vỏ, hai máy bị thiệt hại, với số tiền theo kết luận định giá 840.500.000đ.

- Thiệt hại về lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài sản là tiền thuê phương tiện trong thời gian Doanh nghiệp hoạt động mà không có phương tiện, mỗi chuyến phải trả tiền thuê là 3.375.000đ, mỗi ngày chở 01 chuyến, mỗi con nước 07 ngày, 01 tháng có 02 con nước, từ khi bị thu giữ (tháng 10 năm 1995) cho đến khi chấm dứt hoạt động của DNTN Anh K1, vào khoảng tháng 11 năm 1999 là 49 tháng, tổng cộng là 2.315.250.000đ.

2- Yêu cầu ông Trần Tú N2 bồi thường tiền mất thu nhập là thời gian tính từ tháng 11 năm 1999 đến tháng 01 năm 2024 là 289 tháng x 100.000.000đ/tháng = 28.900.000.000đ.

Đối với yêu cầu phản tố của ông N2, ông T1 bà N1 còn nợ vợ chồng ông N2 số tiền vốn vay 43.000.000đ, ông T1 đồng ý trả vốn lãi theo mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của Công an tỉnh Cà M trình bày:

Ngày 27/7/1996, Công an huyện chuyển hồ sơ vụ án đến Công an tỉnh Cà M để tiến hành tố tụng theo thẩm quyền. Đến ngày 30/7/1996, Công an huyện và Viện kiểm sát huyện mời vợ chồng ông T1 và ông N2 đến giải quyết trả lại hai vỏ, máy cho vợ chồng ông T1, nhưng vợ chồng ông T1 không đồng ý nhận lại vì ông T1 yêu cầu ông N2 bồi thường giá trị hai vỏ máy là 93.000.000đ, ông N2 không đồng ý và đề nghị đưa ra Hội đồng định giá mức thiệt hại của tài sản, khi nào có kết luận sẽ bồi thường.

Ngày 02/8/1996, Công an tỉnh ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ điều tra bị can đối với ông N2.

Ngày 16/7/1997, Công an tỉnh mời vợ chồng ông T1 đến để thỏa thuận trả lại hai vỏ, máy cho ông T1 và bà N1, nhưng ông T1 và bà N1 không nhận vì đề nghị xử lý ông N2 theo pháp luật hình sự. Từ đó đến nay, Công an tỉnh Cà M chưa tổ chức trả lại hai vỏ, máy cho vợ chồng ông T1 thêm lần nào nữa. Hiện nay không xác định được hai vỏ, máy này ở đâu, ai đang quản lý; xác định là hư hỏng hoàn toàn.

Công an tỉnh Cà M không đồng ý việc ông T1 yêu cầu Công an tỉnh, cùng với Công an huyện và ông N2 bồi thường 3.155.750.000đ; bởi vì vợ chồng Ngọc lấy hai vỏ, máy của ông T1 không nhằm mục đích chiếm đoạt mà chỉ để đảm bảo khoản nợ, vợ chồng ông N2 tự lấy hai vỏ máy, tự quản lý, không bảo quản, hiện nay hai vỏ, máy không còn, lỗi trực tiếp gây thiệt hại là ông N2 nên ông N2 phải chịu trách nhiệm bồi thường theo yêu cầu của nguyên đơn. Mặt khác, cơ quan Công an đã hai lần tổ chức giao trả vỏ, máy nhưng ông T1 không đồng ý nhận dẫn đến vụ việc kéo dài, tài sản không được bảo quản, duy tu sửa chữa, nếu ông T1 và bà N1 nhận lại vỏ máy vào thời điểm 30/7/1996 thì thiệt hại sẽ nhỏ hơn, vì vậy thiệt hại xảy ra có một phần trách nhiệm của vợ chồng ông T1. Hơn nữa, đối với thiệt hại do thuê phương tiện khác vận chuyển, vợ chồng ông T1 không có hóa đơn, chứng từ hợp lệ nên không có căn cứ chứng minh là có thiệt hại. Công an tỉnh Cà M đồng ý với kết quả định giá giá trị hai chiếc vỏ, máy nêu trên theo Công văn số 157 ngày 13/3/2018 của Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Cà Mau vì đúng với giá trị theo thị trường hiện nay.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của Công an huyện Năm C2 trình bày:

Công an huyện không đồng ý liên đới cùng với Công an tỉnh Cà M và ông Trần Tú N2 bồi thường cho vợ chồng ông T1 số tiền 3.155.750.000đ, với lý do:

ngày 30/7/1996, Công an huyện kết hợp cùng với VKSND huyện làm việc với vợ chồng ông T1 và ông N2 để bàn giao tài sản hai vỏ, máy do ông N2 quản lý cho vợ chồng ông T1 nhưng vợ chồng ông T1 không đồng ý nhận vì cho rằng hai vỏ, máy đã bị hư hỏng, yêu cầu ông N2 phải sửa chữa mới đồng ý nhận; về phía ông N2 đề nghị định giá vỏ, máy. Điều này đã thể hiện quyền từ chối nhận tài sản của vợ chồng ông T1, đến giai đoạn này Công an huyện không còn chức năng thu giữ, quản lý, bảo hai vỏ, máy. Mặt khác, ngày 16/7/1997 Công an tỉnh cũng đã làm việc và giao vỏ, máy cho vợ chồng ông T1, nhưng vợ chồng ông vẫn từ chối nhận, lý do đề nghị giải quyết theo pháp luật hình sự. Qua hai lần Công an tiến hành giao trả tài sản nhưng ông T1 không nhận; ông N2 lấy vỏ, máy mục đích để ông T1 trả nợ vì trước đó ông N2 đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông T1 tránh mặt; vì vậy, vợ chồng ông T1 cũng có phần lỗi.

Tại văn bản ngày 18/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn thể hiện:

Căn cứ Quyết định số: 09/QĐ-TCCB ngày 29/12/2003 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc thành lập Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn, thì Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn được thành lập kể từ ngày 01/01/2004, theo đó các vụ việc xảy ra kể từ năm 1995 đến trước năm 2004 thì Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn không có thực hiện các hoạt động tố tụng gì liên quan đến việc xảy ra giữa vợ chồng ông T1 với vợ chồng ông N2.

Tại đơn phản tố và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trần Tú N2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Kiều L trình bày:

Ông N2 và bà L có lấy hai vỏ, hai máy là thực tế có xảy ra. Ông bà lấy vỏ, máy nhằm mục đích để vợ chồng ông T1 thanh toán nợ. Sau khi lấy hai vỏ, máy, ông N2 gửi tại Bến hải sản Phường 7, thành phố Cà Mau và có trình báo với Công an Phường 7 biết. Sau khi Công an huyện khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với ông N2 và ông N2 bị tạm giam thì ông N2 không còn quản lý hai chiếc vỏ máy này. Việc ông N2 giao hai vỏ, máy cho Công an huyện giữ không có lập văn bản và cũng không biết có quyết định tạm giữ tang vật.

Đồng ý với kết quả định giá giá trị hai chiếc vỏ, máy theo Công văn số 157/TCKH ngày 13/3/2018 của Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Cà Mau.

Đối với thiệt hại do thuê phương tiện khác vận chuyển với số tiền là 2.315.250.000đ, ông không đồng ý vì không có hợp đồng, hóa đơn, chứng từ chứng minh cụ thể mà chỉ có Giấy xác nhận của ông Ngô Văn Lượm và Doanh nghiệp tư nhân Dâng Phong, nên không chấp nhận. Thiệt hại xảy ra cũng có một phần lỗi của vợ chồng ông T1 vì vợ chồng ông T1 không đồng ý nhận lại tài sản mà để kéo dài dẫn đến tài sản bị mất. Sau khi sự việc xảy ra, Công an huyện đã khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can, bắt tạm giam đối với ông N2 nên ông N2 không còn quản lý hai vỏ, máy; ông N2 không có trách nhiệm trong việc để hai vỏ, máy bị mất. Vì vậy, ông N2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên

đơn về việc buộc ông N2 liên đới cùng với Công an tỉnh và Công an huyện bồi thường cho vợ chồng ông T1 số tiền 3.155.750.000đ.

Hơn nữa, tại đơn khởi kiện vợ chồng ông T1 không yêu cầu ông N2 liên đới bồi thường 3.155.750.000đ, tại phiên tòa sơ thẩm ông T1 yêu cầu ông N2 liên đới cùng với Công an bồi thường là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Mặt khác, ngày 02/8/1996 Công an tỉnh Cà M đình chỉ vụ án, vợ chồng ông T1 biết được quyền lợi ích của mình bị xâm phạm nhưng vợ chồng ông T1 không khởi kiện, đến nay khởi kiện là đã hết thời hiệu.

Đối với yêu cầu phản tố: Vào ngày 11/8/1995, vợ chồng ông T1 có vay của vợ chồng ông N2 vốn 50.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 7,5%/tháng, sau khi vay ông T1 đã trả lãi được 02 tháng bằng 7.500.000đ và trả vốn được 7.000.000đ, vợ chồng ông T1 còn nợ lại 43.000.000đ. Yêu cầu ông T1, bà N1 trả vốn 43.000.000đ và trả lãi từ tháng 11 năm 1995 đến năm 2015 với mức lãi suất 1,83%/tháng; từ năm 2015 đến tháng 01 năm 2024 với mức lãi suất 1,66%/tháng.

Tại văn bản ngày 05/02/2024 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tiến S trình bày:

Về nội dung và diễn biến sự việc các bên trình bày nêu trên là đúng, việc hai vợ, máy của ông Trương T1 bị thiệt hại lỗi chính là do Công an tỉnh Cà M không thực hiện hết trách nhiệm. Khi đình chỉ vụ án thì phải xử lý giao trả tài sản cho vợ chồng ông T1 nhưng Công an tỉnh không thực hiện. Tuy nhiên vợ chồng ông T1 cũng có phần lỗi trong việc hai vợ, máy của vợ chồng ông bị thiệt hại, bởi lẽ Công an tỉnh và Công an huyện đã hai lần mời giao trả tài sản nhưng vợ chồng ông T1 không nhận. Đối với vợ chồng ông N2, sau khi lấy hai vợ, máy của vợ chồng ông T1 lẽ ra phải có biện pháp quản lý để tài sản không bị thiệt hại, nhưng vợ chồng ông N2 bỏ mặc làm ngơ cho thiệt hại xảy ra. Sự việc xảy ra đến nay đã trên 20 năm nhưng vợ chồng ông T1 không khởi kiện là hết thời hạn thời hiệu, nên ông S và Công an huyện Năm C2 không có trách nhiệm gì trong việc hai vợ, máy của ông Trương T1 bị thiệt hại.

Tại biên bản ngày 23/02/2024 về việc ghi ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Hồ Minh H trình bày:

Thời điểm vụ việc vợ chồng ông N2 lấy tài sản hai vợ, máy của vợ chồng ông T1, ông được giao nhiệm vụ đi bắt ông N2 và thu giữ tài sản hai vợ, máy, nhưng khi đến thành phố Cà Mau thì ông không bắt được ông N2 và cũng không thu giữ hai vợ, máy.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2024/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau đã quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương T1 và bà Nguyễn Thị Mỹ N1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Tú N2 và bà Lý Kiều L.

+ Buộc Công an tỉnh Cà M và Công an huyện Năm C2 bồi thường cho ông T1, bà N1 515.750.000đ, trong đó Công an tỉnh Cà M bồi thường 257.875.000đ; Công an huyện Năm C2 bồi thường 257.875.000đ.

+ Buộc ông Trần Tú N2 và bà Lý Kiều L phải bồi thường cho ông T1, bà N1 386.812.500đ. Buộc ông T1, bà N1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông N2 và bà L 285.233.000đ. Đối trừ ông N2 và bà L phải bồi thường cho ông T1 và bà N1 là 101.579.500đ.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T1 và bà Nguyễn Nga khoản bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm chênh lệch là 31.153.187.000đ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 10/5/2024, ông Trương T1 và bà Nguyễn Thị Mỹ N1 kháng cáo yêu cầu: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cụ thể, buộc ông Trần Tú N2, Công an huyện Năm C2, Công an tỉnh Cà M có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản và thiệt hại do việc không sử dụng, khai thác tài sản với tổng số tiền 3.155.750.000đ; buộc ông N2 phải bồi thường thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút, với tổng số tiền 28.900.000.000đ.

Ngày 09/5/2024, Công an tỉnh Cà M kháng cáo yêu cầu: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, trả hồ sơ cho Tòa án sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

Ngày 10/5/2024, Công an huyện Năm C2 kháng cáo yêu cầu: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, trả hồ sơ cho Tòa án sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

Ngày 09/5/2024, ông Trần Tú N2 và bà Lý Kiều L kháng cáo yêu cầu: Bác toàn bộ khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông N2 và bà L phải có trách nhiệm liên đới với Công an tỉnh Cà M và Công an huyện Năm C2 bồi thường cho ông bà số tiền 3.155.750.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Căn cứ căn kháng cáo: Ông T1 vay tiền của ông N2, ông đóng lãi đủ, chưa đến hạn thanh toán, nhưng vợ chồng ông N2 cùng nhiều người kéo đến nhà ông T1 lấy hai vỏ, hai cái máy, tại thời điểm ông N2 lấy tài sản của ông T1 năm 1995 thì giá trị vỏ máy gần 100 triệu đồng, từ đó gia đình ông T1 không có phương tiện kinh doanh, phải thuê mướn phương tiện chở tôm, đến tháng 11/1999 thì ông T1 không có khả năng thuê phương tiện tiếp buộc Doanh nghiệp ngừng hoạt động; cho nên vợ chồng ông N2 phải bồi thường tiền mất thu nhập 28.900.000.000đ; ông N2 cùng với Công an tỉnh Cà M và Công an huyện Năm C2 bồi thường tiền đối với tài sản bị thiệt hại và tiền thuê phương tiện kinh doanh với tổng số tiền 3.155.750.000 đồng, bởi vì cơ quan Công an không thực hiện theo quy định pháp luật về việc thu giữ, trao trả tang vật, ông T1 đã khiếu nại nhiều năm không được giải quyết; ông T1 không có lỗi trong vụ việc này, bởi vì bản án sơ thẩm cũng như Công an xác định ông có lỗi do không chịu nộp tài sản sau hai lần lập biên bản

giao tài sản là không đúng sự thật khách quan; ngày 30/7/1996, Công an huyện và Viện kiểm sát huyện lập biên bản nhưng ông N2 yêu cầu chuyển tài sản về tỉnh để thành lập Hội đồng định giá xác định bao nhiêu thì ông N2 sẽ bồi thường theo định giá, như vậy dù ông T1 có nhận thì ông N2 cũng không đồng ý; ngày 16/7/1997, Công an tỉnh mời nhưng ông N2 không có mặt, chỉ lập biên bản có nội dung đồng viên ông T1 lấy số tiền 43.000.000đ (thiếu ông N2) để sửa vỏ máy.

Nguyên đơn không yêu cầu Viện kiểm sát huyện bồi thường.

- Người đại diện hợp pháp của Công an tỉnh và Công an huyện trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Căn cứ kháng cáo: Án sơ thẩm tuyên buộc trách nhiệm liên đới, Công an tỉnh và Công an huyện phải bồi thường 515.750.000đ là không phù hợp, vì:

(1) ngày 27/7/1996, hồ sơ mới chuyển đến Công an tỉnh; ngày 02/8/1996, Công an tỉnh ra quyết định chỉ điều tra vụ án, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn với ông N2; ngày 14/8/1996, Công an tỉnh chuyển hồ sơ đến Tòa án tỉnh để giải quyết theo thủ tục dân sự, nhưng ông T1 không đồng ý mà yêu cầu xử lý hình sự đối với ông N2, sự việc kéo dài có một phần trách nhiệm của ông T1, bà N1. Thời điểm đó Công an tỉnh không thu giữ vỏ máy; vỏ máy hư hỏng một phần do cách quản lý của ông N2, nên vợ chồng ông N2 có trách nhiệm;

(2) ông T1 không sử dụng, khai thác được tài sản là do ông N2 lấy vỏ máy, biên bản ngày 30/7/1996 thể hiện ông N2 tự quản lý vỏ máy;

(3) cấp sơ thẩm không làm rõ giá trị còn lại của tài sản, căn cứ vào Công văn số 157 để xác định giá là chưa phù hợp;

(4) VKSND huyện kiểm sát quá trình điều tra vụ án của Công an huyện, bản án sơ thẩm xác định Công an huyện thiếu sót trong việc thực hiện biện pháp thu giữ tài sản và buộc Công an huyện có trách nhiệm liên đới bồi thường, nhưng không xem xét trách nhiệm của Viện kiểm sát huyện là không phù hợp.

- Người đại diện hợp pháp của Viện kiểm sát nhân dân huyện trình bày:

VKSND huyện Năm Căn được thành lập kể từ ngày 01/01/2004, theo đó các vụ việc xảy ra kể từ năm 1995 đến trước năm 2004 thì Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn không có thực hiện các hoạt động tố tụng gì liên quan đến việc xảy ra giữa vợ chồng ông T1 với vợ chồng ông N2.

Công an huyện không thu giữ tang vật, nên VKSND huyện không kiểm sát hoạt động thu giữ tang vật; không có trách nhiệm với thiệt hại của nguyên đơn, nên không đồng ý bồi thường.

- Người đại diện hợp pháp của ông N2 và bà L trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo; không đồng ý bản án sơ thẩm buộc ông N2 bà L thanh toán cho ông T1 số tiền 386.812.500đ; kháng cáo yêu cầu bác khởi kiện của ông T1, bà N1 về việc buộc ông N2, bà L có trách nhiệm liên đới bồi thường cho vợ chồng ông T1 3.155.750.000đ. Căn cứ kháng cáo:

(1) năm 1996, Công an tỉnh đình chỉ điều tra vụ án, chuyển hồ sơ cho Tòa án tỉnh để xử lý dân sự nhưng ông T1 không đồng ý; đến năm 2024 nguyên đơn khởi kiện, vì vậy không còn thời hiệu khởi kiện;

(2) tại đơn khởi kiện, nguyên đơn không yêu cầu ông N2 liên đới với Công an chịu trách nhiệm, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm đặt ra yêu cầu, là vượt quá phạm vi khởi kiện;

(3) ngày 02/8/1996, Công an tỉnh ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án, ông N2 không có hành vi công nhiên chiếm đoạt tài sản; ngày 30/7/1996, Công an huyện mời ông T1 bà N1 và đưa ông N2 đang bị tạm giam ra ngoài để bàn giao vỏ máy cho ông T1, lúc này vỏ máy Công an huyện đang giữ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung:

Viện kiểm sát nhân dân huyện chỉ chứng kiến làm trung gian cho việc trao trả tài sản, nên VKSND huyện không chịu trách nhiệm bồi thường cho ông T1.

Đối với Công an tỉnh và Công an huyện kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, không được chấp nhận vì yêu cầu hủy án không có căn cứ theo quy định tại Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; tại cấp sơ thẩm Công an tỉnh đồng ý với giá trị vỏ, máy bị thiệt hại; Công an huyện không đặt ra yêu cầu về giá trị tài sản thiệt hại nhưng tại cấp phúc thẩm yêu cầu định giá lại là không có căn cứ chấp nhận; chấp nhận một phần kháng cáo của Công an tỉnh và Công an huyện, đối với việc không có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông T1.

Đối với kháng cáo của nguyên đơn: Ngày 02/8/1996, Công an tỉnh đình chỉ điều tra vụ án, chuyển hồ sơ đến Tòa án xem xét theo thủ tục dân sự, ông T1 không đồng ý; do đó, nguyên đơn có phần lỗi. Kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận.

Đối với kháng cáo của ông Trần Tú N2, bà Lý Kiều L: Ông N2 có lỗi, lấy vỏ máy của nguyên đơn nên phải chịu trách nhiệm bồi thường cho nguyên đơn. Tổng số tiền thiệt hại án sơ thẩm tuyên là 1.289.375.000đ, vợ chồng ông N2 và vợ chồng ông T1 mỗi bên chịu trách nhiệm 50%.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng

[1] Đơn kháng cáo của các đương sự thực hiện trong thời hạn luật định, được chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Các đương sự tham gia tố tụng có mặt. Riêng ông Nguyễn

Văn T2 được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do; ông Nguyễn N3 có đơn xét xử vắng mặt; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với ông T2 và ông N3.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 27/9/2024, người đại diện hợp pháp của ông Trần Tú N2 và bà Lý Kiều L là ông Phan Hoàng B có đơn xin trình bày ý kiến trước; trước phần các đương sự đặt câu hỏi, thì ông Phan Hoàng B trình bày nội dung và căn cứ kháng cáo, sau khi trình bày xong xin vắng mặt đến kết thúc phần tranh luận.

Về người tham gia tố tụng trong vụ án: Ông Phan Đình Việt, nguyên Phó Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Cà M, là người ký quyết định đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ điều tra bị can và quyết định hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đối với ông Trần Tú N2. Nhận thấy, ông Việt là cán bộ thực thi công vụ, được quyền ký các quyết định theo quy định pháp luật; do đó, cấp sơ thẩm không đưa ông Việt tham gia tố tụng là đúng quy định tại Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự; trong vụ án đã có Công an tỉnh tham gia tố tụng với tư cách bị đơn.

[3] Qua nội dung vụ án được các bên đương sự trình bày ở trên; qua yêu cầu kháng cáo của các đương, Hội đồng xét xử xem xét:

[3.1] Về thời hiệu khởi kiện

Từ năm 1996, ông T1 liên tục yêu cầu, khiếu nại đến các cơ quan chức năng để giải quyết vụ việc, thể hiện ở nhiều văn bản; tại Công văn số 163/CAT/PV24 ngày 08/4/2016 của Công an tỉnh Cà M có nội dung chuyển hồ sơ sang Tòa giải quyết; năm 2017, Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau thụ lý vụ án, ngày 07/9/2018 Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự; ông T1 tiếp tục yêu cầu đến Công an tỉnh; năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau nhận đơn và ngày 18/01/2023 thụ lý vụ án.

Căn cứ Điều 150 của Bộ luật dân sự và khoản 1 Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự, yêu cầu của nguyên đơn còn trong thời hiệu khởi kiện, chứ không hết thời hiệu khởi kiện như kháng cáo của Công an huyện và của ông N2, bà L. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự về thời hiệu.

[3.2] Về việc xác định giá trị tài sản đối với vỏ, máy

Tháng 10 năm 1995, ông N2 lấy của ông T1 hai cái vỏ và hai cái máy: một vỏ lõi lớn có trọng tải 7,5 tấn có một máy Yanmar đặt trong và một cái vỏ lõi nhỏ có trọng tải 03 tấn có máy D15 đặt ngoài.

Ông T1 có cung cấp giấy tờ mua vỏ, máy. Tại biên bản làm việc ngày 30/7/1996 của Công an huyện và VKSND huyện, ông T1 trình bày rất rõ về chủng loại tài sản, thời gian mua tài sản và giá trị tài sản lúc ông T1 mua.

Tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án này thì vỏ, máy không còn; căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có văn bản gửi cơ quan chuyên môn để xác định giá trị mua mới của vỏ, máy và xác định khấu hao tài sản để làm cơ sở xác định giá trị sử dụng còn bao nhiêu %;

Căn cứ Công văn số: 157/TCKH ngày 13/3/2018 của Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Cà Mau, Tòa án cấp sơ thẩm trừ khấu hao giá trị sử dụng và xác

định giá trị thực của hai vỏ, hai máy bị thiệt hại, tổng số tiền 840.500.000 đồng là có căn cứ pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24/4/2024 (bút lục 1013), Công an tỉnh và Công an huyện đồng ý nội dung Công văn số 157/TCKH ngày 13/3/2018, không yêu cầu định giá lại. Nhưng đơn kháng cáo của Công an tỉnh và Công an huyện yêu cầu xem xét lại giá trị vỏ, máy. Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này, với căn cứ nêu trên.

[3.3] Xét về lỗi của ông Trần Tú N2, bà Lý Kiều L

Tại đơn yêu cầu phản tố của ông N2, bà L có nội dung: vào ngày 11/8/1995, vợ chồng ông T1 có vay của vợ chồng ông N2 50.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 7,5%/tháng, sau khi vay ông T1 đã trả lãi được 02 tháng bằng 7.500.000đ và trả vốn được 7.000.000đ. Với lời trình bày, ông T1 vay tiền ngày 11 tháng 8 đến ngày 09 tháng 10 năm 1995, thời gian chưa tròn 02 tháng nhưng ông T1 đã đóng lãi 02 tháng; ông N2 không chứng minh được thời hạn vay bao lâu nhưng lại cho rằng ông T1 vi phạm thời hạn thanh toán là không có cơ sở. Vợ chồng ông N2 bà L là người có lỗi ngay từ đầu khi lấy vỏ máy; hành vi lấy vỏ máy của ông N2 là trái pháp luật.

“Biên bản v/v trao trả tài sản cho chủ sở hữu” do VKSND huyện và Công an huyện lập ngày 30/7/1996, có nội dung: *“Qua sự việc nêu trên hiện nay hai phương tiện vỏ máy gia đình Trần Tú N2 hiện còn quản lý”*; cán bộ lập biên bản có giải thích cho ông T1 và ông N2 biết: *việc giữ tài sản kéo dài sẽ dẫn đến thiệt hại cả hai, nên trước mắt thương lượng để nhận lại tài sản*. Tuy nhiên, ông T1 đưa ra điều kiện, khi giao phải tháo máy ra nếu hư phần nào thì sửa khoản đó, vỏ cũng vậy. Ông N2 ý kiến, chuyển hồ sơ về tỉnh, yêu cầu Cơ quan điều tra cấp tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền thành lập hội đồng định giá lại hai vỏ máy và thẩm định lại tài sản hư hao khoản nào thì ông N2 chịu khoản đó (nghĩa là theo quyết định của hội đồng định giá).

Với nội dung biên bản thể hiện: (1) ông T1 yêu cầu khi nhận tài sản đem đi sửa hư hao bao nhiêu thì bồi thường bấy nhiêu, yêu cầu của ông T1 là chính đáng, nhưng ông N2 không đồng ý; (2) biên bản thể hiện vỏ, máy hiện gia đình ông N2 còn quản lý; từ sau ngày lập biên bản 30/7/1996, ông N2 không đưa ra được căn cứ pháp lý nào chứng minh ông N2 bàn giao vỏ, máy cho Cơ quan tố tụng; đơn kháng cáo của ông N2 cho rằng từ khi bị bắt tạm giam ông không còn quản lý vỏ máy là không có căn cứ. Cho nên phải có trách nhiệm bồi thường một phần thiệt hại cho nguyên đơn.

Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông N2 bà L về việc không bồi thường cho nguyên đơn một phần thiệt hại tài sản và chi phí thuê phương tiện.

[3.4] Xác định trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng trong vụ án; xét kháng cáo của Công an tỉnh và Công an huyện về trách nhiệm của VKSND huyện

- Ngày 04/01/1996, Công an huyện ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với ông Trần Tú N2, đã phạm vào tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản công dân” và ra Lệnh bắt, tạm giam bị can, cùng ngày 04/01/1996 VKSND huyện

phê chuẩn Lệnh bắt, tạm giam bị can; ngày 08/7/1996, Công an huyện ra Lệnh tạm giam Trần Tú N2, có VKSND huyện phê chuẩn.

Trong vụ án hình sự “Công nhân chiếm đoạt tài sản công dân” thì vô máy là Vật chứng trong vụ án được quy định tại Điều 56 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988; khoản 2 Điều 57 quy định “Thu thập và bảo quản vật chứng”: *Hồ sơ vụ án ở cơ quan nào thì cơ quan đó phải có trách nhiệm bảo quản*; Điều 58 về “Xử lý vật chứng”, khoản 1 quy định: *“Việc xử lý vật chứng do Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định, nếu vụ án được đình chỉ ở giai đoạn điều tra”*, khoản 4 Điều 58 quy định *“Trong trường hợp có tranh chấp về quyền sở hữu đối với vật chứng thì giải quyết theo tố tụng dân sự”*.

Đối chiếu với quy định trên, hồ sơ vụ án do Công an huyện trực tiếp thụ lý, giải quyết, nhưng không xử lý vật chứng theo quy định tại Điều 57, 58 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988, đây là thiếu sót trong quá trình thực hiện công vụ; do đó, Công an huyện phải cùng chịu trách nhiệm đối với thiệt hại của ông T1.

- Đối với VKSND huyện, theo quy định tại Điều 23 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 quy định *“Viện kiểm sát có nhiệm vụ kiểm sát tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự”*, đáng lẽ ra phải có văn bản gửi Công an huyện về việc không thu giữ, xử lý tang vật theo quy định của tố tụng hình sự, đây cũng là thiếu sót trong quá trình thực thi công vụ.

Tuy nhiên, VKSND huyện kiểm sát hoạt động tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện, còn hồ sơ vụ án do Công an huyện trực tiếp thụ lý, giải quyết; trên thực tế, VKSND huyện đã kết hợp với Công an huyện lập biên bản về việc trao trả tài sản, biên bản có nội dung phân tích hậu quả, thiệt hại của hai bên nếu chậm giao nhận vô máy, nhưng không giao trả được vô, máy không phải do lỗi của VKSND huyện; tính từ thời điểm huyện chuyển hồ sơ về tỉnh để giải quyết theo thẩm quyền thì VKSND huyện không còn quyền hạn xử lý đối với vụ án. Nguyên nhân dẫn đến thiệt hại về tài sản của ông T1 không phải do lỗi của VKSND huyện, nên không buộc phải bồi thường là phù hợp với ý kiến của nguyên đơn không đặt ra yêu cầu VKSND huyện bồi thường.

- Đối với Công an tỉnh Cà M, ngày 27/7/1996, Công an huyện chuyển hồ sơ vụ án Trần Tú N2 lên Công an tỉnh; ngày 02/8/1996 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ điều tra bị can và hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đối với Trần Tú N2. Đến ngày 16/7/1997 Công an tỉnh lập “Biên bản giải quyết vụ Trương T1 và Tú Ngọc”, biên bản có nội dung động viên ông T1 nhận vô máy, số tiền ông T1 còn thiếu ông N2 43.000.000đ dùng để sửa vô máy, ông T1 không đồng ý mà yêu cầu xử lý hình sự ông N2. Sự việc kéo dài không phải do lỗi của Công an tỉnh. Tuy nhiên, khi tiếp nhận hồ sơ vụ án, Công an tỉnh không yêu cầu Công an huyện cung cấp tài liệu liên quan đến vật chứng, cho nên khi Cơ quan CSĐT Công an tỉnh ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ điều tra bị can và hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đối với Trần Tú N2 không đề cập đến xử lý vật chứng, là chưa tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 58 về “Xử lý vật

chứng”, đây cũng là thiếu sót trong quá trình tố tụng; do đó, Công an tỉnh chịu một phần trách nhiệm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do đó, không chấp nhận kháng cáo của Công an tỉnh và Công an huyện về yêu cầu xem xét VKSND huyện chịu trách nhiệm đối với thiệt hại của nguyên đơn; và không chấp nhận đối với kháng cáo về việc không bồi thường cho ông T1.

[3.5] Xét về lỗi của ông Trương T1, bà Nguyễn Thị Mỹ N1

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 27/9/2024, nguyên đơn tranh luận cho rằng không có lỗi trong việc ông N2 lấy vỏ, máy; hai lần cơ quan tố tụng mời: lần thứ nhất, Công an huyện và VKSND huyện mời ngày 30/7/1996 thì dù ông T1 có nhận vỏ, máy thì ông N2 cũng không đồng ý, vì ông N2 yêu cầu chuyển hồ sơ và tài sản về tỉnh để định giá; lần thứ hai, Công an tỉnh mời ngày 16/7/1997 thì ông N2 không có mặt.

Nguyên đơn xác định không có lỗi đối với thiệt hại xảy ra là chưa phù hợp; bởi lẽ, ngày 30/7/1996, Công an huyện và VKSND huyện mời hai bên giải quyết để thương lượng giao trả tài sản, nhưng các bên còn tranh chấp về thiệt hại xảy ra nên ông T1 không đồng ý nhận lại vỏ, máy; đến ngày 16/7/1997 Công an tỉnh mời ông T1 bà N1 để giải quyết, Công an tỉnh lập biên bản giải quyết và đưa ra hướng xử lý là ông T1 nhận vỏ, máy và số tiền 43.000.000đ thiếu ông N2 chuyển qua sửa chữa phương tiện, ông T1 bà N1 không đồng ý nhận vỏ, máy. Lẽ ra vào thời điểm ngày 16/7/1997 ông T1 và bà N1 đồng ý nhận hai vỏ, máy về sửa chữa để khai thác, sử dụng thì sẽ hạn chế thiệt hại; sau khi đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ điều tra bị can, tại Quyết định số 239-CV/(PC16) ngày 14/8/1996 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh, chuyển hồ sơ sang Tòa án tỉnh giải quyết tranh chấp dân sự, tại Tòa án tỉnh ông T1 yêu cầu xử lý hình sự ông N2 chứ không yêu cầu xét xử dân sự.

Sự việc nguyên đơn không đồng ý nhận lại vỏ, máy; không đồng ý giải quyết theo thủ tục dân sự sau khi đã có quyết định đình chỉ điều tra, ông N2 không phạm tội; thời gian kéo dài chưa giải quyết dứt điểm vụ án, đã xâm hại đến quyền lợi chính đáng của nguyên đơn, trong đó có một phần lỗi của nguyên đơn, cho nên nguyên đơn phải cùng chịu trách nhiệm về thiệt hại.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu Công an tỉnh, Công an huyện và ông N2 bà L đối với thiệt hại lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài sản, phải thuê phương tiện khác vận chuyển

[4.1] Tại mục [5.2] của Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2024/DS-ST ngày 26/4/2024, Bản án nhận định đối với thiệt hại về lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài sản, phải thuê phương tiện khác vận chuyển là có căn cứ.

Tuy nhiên, cần xem xét lại mốc thời gian để tính thiệt hại cho nguyên đơn:

Biên bản làm việc ngày 16/7/1996 của Công an huyện và VKSND huyện, thể hiện nội dung: ông T1 đồng ý nhận vỏ, máy với điều kiện vỏ, máy hư hỏng thì phải sửa, ông N2 chịu chi phí, yêu cầu này là chính đáng, nhưng ông N2 không đồng ý mà yêu cầu chuyển hồ sơ và tang vật về tỉnh để thành lập hội đồng định giá, ông N2 đồng ý bồi thường theo kết quả định giá. Với nội dung biên bản, không phải ông T1 không chịu nhận vỏ máy; mà ông N2 yêu cầu chuyển hồ sơ và tài sản

về tình để thành lập hội đồng định giá xác định thiệt hại. Hội đồng xét xử nhận thấy trong trường hợp này ông T1 không có lỗi với lý do không nhận tài sản.

Biên bản ngày 16/7/1997, Công an tỉnh lập biên bản giải quyết và đưa ra hướng xử lý: ông T1, bà N1 nhận vỏ, máy và số tiền 43.000.000đ thiếu ông N2 chuyên qua sửa chữa phương tiện, ông T1 không đồng ý nhận vỏ, máy. Lần lập biên bản này thể hiện nội dung Công an tỉnh giao vỏ, máy cho ông T1. Lẽ ra vào thời điểm ngày 16/7/1997 ông T1 và bà N1 thống nhất nhận hai vỏ, máy về sửa chữa để tiếp tục khai thác, sử dụng thì sẽ hạn chế đi phần chi phí phải thuê phương tiện khác vận chuyển hàng kinh doanh. Do đó, về thiệt hại do không khai thác, sử dụng hai vỏ, máy được tính từ khi bị thu giữ ngày 09/10/1995 cho đến lúc Công an tỉnh mời giải quyết ngày 16/7/1997, tổng cộng là 19 tháng (tính tròn). Kể từ sau ngày 16/7/1997 đến tháng 11/1999 (thời điểm này Doanh nghiệp ngưng hoạt động) chi phí phát sinh phải thuê phương tiện khác vận chuyển ông T1 và bà N1 tự chịu.

[4.2] Về số ngày tính theo con nước, Bản án sơ thẩm xác định là có căn cứ; thời điểm các bên chưa phát sinh tranh chấp, về chi phí thuê phương tiện vận chuyển, mang tính khách quan, phù hợp với tập quán địa phương nên Hội đồng xét xử chấp nhận tính trung bình mỗi con nước là 07 ngày, mỗi tháng 02 con nước nên một tháng có 14 ngày con nước.

[4.3] Về giá thuê phương tiện vận chuyển là 3.375.000đ/chuyến, mỗi ngày 01 chuyến như Bản án sơ thẩm đã xác định là có căn cứ.

Như vậy, thiệt hại thực tế do không khai thác, sử dụng hai chiếc vỏ, máy được tính như sau: Thời gian bị thiệt hại được tính từ ngày 09/10/1995 đến ngày 16/7/1997 là 19 tháng bằng 266 ngày con nước; giá thuê phương tiện vận chuyển khác là 3.375.000đ/chuyến/ngày, tổng số tiền thuê phương tiện vận chuyển khác là 3.375.000đ/chuyến/ngày x 266 ngày = 897.750.000đ.

Do đó, kháng cáo của nguyên đơn đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài sản, phải thuê phương tiện khác vận chuyển được chấp nhận một phần.

[5] Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu ông Trần Tú N2 bồi thường tiền mất thu nhập 28.900.000.000đ

Ông T1, bà N1 yêu cầu ông N2 bồi thường tiền mất thu nhập thời gian tính từ tháng 11 năm 1999 đến tháng 01 năm 2024.

Tại mục [6] trang 12 của Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 phân tích những căn cứ và nhận định không chấp nhận yêu cầu này là vì những chứng cứ nguyên đơn cung cấp không chứng minh được cho yêu cầu của nguyên đơn về việc bị mất thu nhập; nguyên đơn cung cấp xác nhận của nhân chứng, nhận thấy nhân chứng không thể biết rõ kinh doanh của nguyên đơn có lãi hay bị thua lỗ cụ thể như thế nào; trên thực tế, kinh doanh tôm không phải lúc nào cũng thu về lợi nhuận; mặt khác, Hội đồng xét xử cũng đã buộc bồi thường thiệt hại thời gian 19 tháng (theo con nước xô vuông), mỗi ngày 3.375.000đ với số tiền 897.750.000đ. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn cung cấp thêm xác nhận của bà Bùi Hồng Thắm và Thông báo nộp thuế ngày 26/11/1996 của Doanh nghiệp Mỹ Nga, với tài liệu này cũng không đủ cơ sở, không có căn cứ chứng minh cho yêu cầu của

nguyên đơn; mặt khác, từ tháng 11/1999 thì Doanh nghiệp Mỹ Nga giải thể, Doanh nghiệp không còn hoạt động, như vậy dựa vào cơ sở nào để nguyên đơn tính khoản mất thu nhập. Do đó, kháng cáo này không được chấp nhận.

[6] Tổng thiệt hại được chấp nhận: Thiệt hại hai chiếc vỏ và hai cái máy 840.500.000đ + thiệt hại về lợi ích vật chất gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài sản với số tiền 897.750.000đ = 1.738.250.000đ.

[7] Xác định trách nhiệm bồi thường

Trách nhiệm đối với thiệt hại do tài sản bị xâm phạm được phân chia theo phần như sau: Công an tỉnh và Công an huyện phải chịu trách nhiệm 04 phần thiệt hại bằng số tiền 695.300.000đ (Công an tỉnh chịu $\frac{1}{2}$ bằng 347.650.000đ, Công an huyện chịu $\frac{1}{2}$ bằng 347.650.000đ); ông N2 và bà L phải chịu trách nhiệm 03 phần thiệt hại bằng số tiền 521.475.000đ; ông T1 và bà N1 phải chịu trách nhiệm 03 phần thiệt hại bằng số tiền 521.475.000đ.

Đối với khoản tiền vay, Bản án sơ thẩm tuyên ông T1 bà N1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông N2 bà L vốn lãi bằng 285.233.000đ; các đương sự không kháng cáo. Đối trừ nghĩa vụ, thì ông N2, bà L phải hoàn trả lại cho ông T1, bà N1 bằng 521.475.000đ - 285.233.000đ = 236.242.000đ.

[8] Từ nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn về tăng khoản tiền thiệt hại do thuê mướn phương tiện vận chuyển; không chấp nhận kháng cáo của Công an tỉnh; không chấp nhận kháng cáo của Công an huyện; không chấp nhận kháng cáo của ông N2, bà L; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2024/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2024.

[9] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không buộc Công an tỉnh, Công an huyện bồi thường; không chấp nhận kháng cáo của Công an tỉnh và Công an huyện về xem xét trách nhiệm của VKSND huyện; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và kháng cáo của ông N2, bà L.

Hội đồng xét xử sửa một phần Bản án sơ thẩm với những nội dung nhận định ở trên.

[10] Về án phí

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm, nên các đương sự nộp án phí có giá ngạch đối với nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông T1, bà N1 không phải chịu; Công an tỉnh, Công an huyện và ông N2, bà L phải chịu, đã dự nộp được chuyển thu.

[11] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trương T1, bà Nguyễn Thị Mỹ N1 về tăng khoản tiền thiệt hại về lợi ích vật chất gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài sản phải thuê phương tiện khác vận chuyển; không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công an tỉnh Cà M, kháng cáo của Công an huyện Năm C2 và không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Trần Tú N2, bà Lý Kiều L.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2024/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương T1 và bà Nguyễn Thị Mỹ N1. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Tú N2 và bà Lý Kiều L.

Buộc Công an tỉnh Cà M và Công an huyện Năm C2 bồi thường cho ông Trương T1 và bà Nguyễn Thị Mỹ N1 số tiền 695.300.000 đồng. Trong đó: Công an tỉnh Cà M bồi thường 347.650.000 đồng (*ba trăm bốn mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng*), Công an huyện Năm C2 bồi thường 347.650.000 đồng (*ba trăm bốn mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng*).

Buộc ông Trần Tú N2 và bà Lý Kiều L phải bồi thường cho ông Trương T1 và bà Nguyễn Thị Mỹ N1 521.475.000 đồng.

Buộc ông Trương T1 và bà Nguyễn Thị Mỹ N1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Tú N2 và bà Lý Kiều L tiền vay vốn lãi bằng 285.233.000 đồng. Đối trừ nghĩa vụ thanh toán, ông Trần Tú N2 và bà Lý Kiều L phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho ông Trương T1 và bà Nguyễn Thị Mỹ N1 là 236.242.000 đồng (*hai trăm ba mươi sáu triệu, hai trăm bốn mươi hai ngàn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương T1 và bà Nguyễn Thị Mỹ N1 khoản bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm chênh lệch là 30.317.500.000 đồng (*ba mươi tỷ, ba trăm mười bảy triệu, năm trăm ngàn đồng*).

3. Về án phí

3.1- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch

- Công an tỉnh Cà M phải nộp 17.382.000 đồng.

- Công an huyện Năm C2 phải nộp 17.382.000 đồng.

- Ông Trần Tú N2 và bà Lý Kiều L phải nộp 11.812.000 đồng. Ngày 29/3/2024 ông N2 và bà L đã dự nộp 8.074.500 đồng theo biên lai số 0008326 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, được đối trừ; ông N2 và bà L có trách nhiệm liên đới nộp 3.737.500 đồng.

- Ông Trương T1 và bà Nguyễn Thị Mỹ N1 là người cao tuổi được miễn án phí.

3.2- Án phí dân sự phúc thẩm

- Công an tỉnh Cà M chịu 300.000 đồng, đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai số 0008604 ngày 10/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, được chuyển thu án phí.

- Công an huyện Năm C2 chịu 300.000 đồng, đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai số 0008605 ngày 10/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, được chuyển thu án phí.

- Ông Trần Tú N2 và bà Lý Kiều L mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Ngày 17/5/2024, ông N2 và bà L mỗi đương sự đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, được chuyển thu án phí. Ông N2 nộp tại biên lai số 0008656; bà L nộp tại biên lai số 0008655.

- Ông Trương T1 và bà Nguyễn Thị Mỹ N1 không phải nộp.

4. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Hiền

